

Tổng kết Chiến lược phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, định hướng Chiến lược giai đoạn 2021-2030

NGUYỄN HOÀNG HẢI*

Việt Nam sắp kết thúc thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 với cả thành công, cơ hội và những thách thức đặt ra. Nhìn lại việc thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020, có thể thấy bên cạnh thành công đáng ghi nhận, còn một số mặt hạn chế cần khắc phục. Trong bối cảnh mới, việc đánh giá Chiến lược phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 tìm ra những điểm nghẽn và nguyên nhân. Từ đó, xây dựng định hướng Chiến lược phát triển khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2021-2030, để làm cơ sở tính toán góp phần vào việc xây dựng Chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

Tình hình phát triển khu vực dịch vụ

Trong giai đoạn 2011-2019, tăng trưởng ngành dịch vụ đạt bình quân 6,9%/năm; cao hơn tăng trưởng của nền kinh tế (6,3%/năm). Giai đoạn 2011-2019, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao so với các khu vực khác (công nghiệp, nông nghiệp) và là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Tăng trưởng của ngành cũng khá ổn định, giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 6,7%/năm, giai đoạn 2016-2019 đạt bình quân 7,2%/năm. Đồng thời, khu vực dịch vụ của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN-6.

Tại Việt Nam, trong khoảng 10 năm qua, khu vực dịch vụ luôn duy trì tỷ lệ đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của cả nước (trừ năm 2015). Bình quân giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ đóng góp của khu vực này vào tăng trưởng đạt 43%, cao hơn mức 40,2% của khu vực công nghiệp - xây dựng, cao hơn đáng kể so

với tỷ lệ đóng góp của khu vực nông, lâm, thủy sản (8,4%) và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (8,4%).

Về chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ, khu vực dịch vụ tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng GDP cả nước và có xu hướng tăng nhanh vào những năm cuối của kỳ chiến lược. Giai đoạn 2011-2019, tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong tổng GDP đã tăng từ 36,73% năm 2011 đạt 41,6% năm 2019 (thống kê sơ bộ). So với khu vực dịch vụ, giai đoạn 2011-2019, tỷ trọng của khu vực công nghiệp gần như không đổi; khu vực nông, lâm, thủy sản có tăng, nhưng không đáng kể.

Tình hình xuất, nhập khẩu dịch vụ

Giai đoạn 2011-2019, giá trị xuất khẩu dịch vụ tăng bình quân 6,7%-6,8%/năm, đạt khoảng 16,6 tỷ USD vào năm 2019, tăng 12,6% so với năm 2018. Đến năm 2019, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực dịch vụ, như: dịch vụ du lịch đạt 11,8 tỷ USD (chiếm 71,1% tổng kim ngạch), tăng 17,4%; dịch vụ vận tải đạt 2,9 tỷ USD (chiếm 17,7%), tăng 2,2%. Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ năm 2019 đạt 19,1 tỷ USD, tăng 2,9% so với năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải đạt 9,1 tỷ USD (chiếm 47,6% tổng kim ngạch), tăng 3,2%; dịch vụ du lịch đạt 6,2 tỷ USD (chiếm 32,2%), tăng 4,1%. Nhập siêu dịch vụ trong năm 2019 là 2,5 tỷ USD, bằng 15% kim ngạch xuất khẩu dịch vụ. Các dịch vụ xuất khẩu còn lại là bưu chính viễn thông, dịch vụ tài chính, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ chính phủ và các dịch vụ khác chỉ chiếm tỷ

* ThS., Vụ trưởng Vụ Kinh tế dịch vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

trọng nhỏ, khoảng 10%-11% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ năm 2019.

Giai đoạn 2011-2019, xuất khẩu dịch vụ của Việt Nam còn khá hạn chế so với các nước trong khu vực. Giá trị xuất khẩu dịch vụ chỉ chiếm tỷ lệ khá nhỏ trong tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của ASEAN-6 và gần như chưa có sự tăng trưởng rõ rệt. Trong khi đó, xuất khẩu dịch vụ của các nước trong khu vực, như: Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Singapore đều có xu hướng tăng đều từ năm 2011.

Việt Nam là nước nhập siêu dịch vụ (nhập siêu 3,7 tỷ USD năm 2018; 2,5 tỷ USD năm 2019) và các ngành dịch vụ của Việt Nam hầu như không có lợi thế cạnh tranh trên trường quốc tế; khả năng cạnh tranh của các ngành dịch vụ được thể hiện qua mức nhập siêu lớn ở hầu hết các ngành, nhất là dịch vụ vận tải và dịch vụ bảo hiểm. Riêng với ngành dịch vụ du lịch, Việt Nam có lợi thế cạnh tranh dựa vào tài nguyên du lịch sẵn có. Xếp hạng Chỉ số Năng lực cạnh tranh lữ hành và du lịch (TTCI) năm 2017, Việt Nam ở vị trí 28/136 quốc gia và vùng lãnh thổ về tài nguyên du lịch.

Giai đoạn 2011-2019, khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao so với các khu vực khác (công nghiệp, nông nghiệp) và là động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Tăng trưởng của ngành cũng khá ổn định, giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 6,7%/năm, giai đoạn 2016-2019 đạt bình quân 7,2%/năm. Đồng thời, khu vực dịch vụ của Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN-6.

Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành dịch vụ

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ có xu hướng tăng đều qua từng năm trong cả giai đoạn 2011-2018. Trong đó, tỷ lệ doanh nghiệp có quy mô vốn lớn có dấu hiệu tăng dần, nhưng với tốc độ tăng chưa thực sự mạnh mẽ và rõ ràng. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp với quy mô lao động thấp dưới 50 người vẫn chiếm đa số ở tất cả các ngành dịch vụ.

Giai đoạn 2011-2018, số lượng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên và tăng đều đặn qua từng năm. Cả giai đoạn 2011-2018 có hơn 2 triệu doanh nghiệp. Chỉ tính riêng năm 2018, có 714.755 doanh nghiệp, tăng 9% so với năm 2017. Trong đó, số lượng doanh nghiệp bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy... là 260.663 doanh nghiệp; vận tải kho bãi là 39.485 doanh nghiệp; lưu trú ăn uống là 27.553 doanh nghiệp; thông tin và truyền thông là 15.465 doanh nghiệp; bất động sản là 16.415 doanh nghiệp...

Tình hình lao động làm việc trong khu vực dịch vụ

Một là, đang có dòng dịch chuyển lao động từ khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực dịch vụ, tập trung chủ yếu vào một số ngành ít đòi hỏi trình độ lao

động cao, công nghệ hiện đại. Tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ năm 2019 đạt 35,9%, tăng 5,2 điểm phần trăm so với năm 2011. Mức tăng tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ cao hơn mức tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp - xây dựng (tăng 3,4 điểm phần trăm) giai đoạn 2011-2019. Đến năm 2019, theo Tổng cục Thống kê, cả nước có 19,6 triệu người làm việc trong khu vực dịch vụ, chiếm 35,9% tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước (54,7 triệu người).

Hai là, trình độ lao động của khu vực dịch vụ đã có sự cải thiện, lực lượng lao động qua đào tạo tập trung ở các ngành yêu cầu trình độ chuyên môn cao. Những dịch vụ đòi hỏi chất xám và yêu cầu chuyên môn cao có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt mức cao. Cụ thể, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo trong lĩnh vực thông tin và truyền thông đạt trên mức 60%; hoạt động tài chính - ngân hàng, bảo hiểm trong khoảng 80%; đặc biệt là giáo dục - đào tạo và y tế, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt trên mức 80%-90%. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong các ngành có số lượng lao động lớn nhất là bán buôn và bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ và dịch vụ lưu trú và ăn uống nhìn chung còn thấp.

Ba là, xét tổng thể, khu vực dịch vụ có năng suất lao động (NSLĐ) đạt khá so với các khu vực kinh tế khác, nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với các quốc gia trong khu vực. Khu vực dịch vụ có NSLĐ theo giá hiện hành năm 2018 ước tính đạt 118,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,2 lần NSLĐ chung. Tính theo giá so sánh, NSLĐ khu vực dịch vụ năm 2018 tăng thấp nhất kể từ năm 2013 trở về đây, với 1,47% so với năm trước; tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt 3,1%/năm. Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ và ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống là những ngành chiếm tỷ trọng lớn của khu vực này, nhưng có mức NSLĐ lần lượt là 82,3 triệu đồng/lao động và 76,1 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 80,5% và 74,4% mức NSLĐ chung của nền kinh tế và ở mức rất thấp so với các nước trong khu vực (Báo điện tử Chính phủ, 2019).

Không có số liệu tính riêng cho ngành dịch vụ, tuy nhiên xét tổng thể, NSLĐ của Việt Nam vẫn thấp nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. NSLĐ của Việt Nam hiện chỉ bằng 1/5 Malaysia, 2/5 Thái

Lan, 1/18 Singapore, 1/11 Nhật Bản và 1/10 Hàn Quốc (Nguyễn Anh Bắc, 2015).

Như vậy, lực lượng lao động đang có xu hướng dịch chuyển sang khu vực dịch vụ, tập trung trong một số ngành không yêu cầu cao về trình độ lao động và hàm lượng khoa học. NSLĐ của khu vực dịch vụ đã có sự cải thiện, nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với các quốc gia trong khu vực. Do đó, trong thời gian tới, cần đẩy mạnh thực hiện các biện pháp nâng cao NSLĐ của khu vực này, đặt trong tổng thể các giải pháp nâng cao NSLĐ của nền kinh tế.

ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

Kết quả đạt được

- *Khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao* (so với các nước trong khu vực), đạt 6,9%/năm giai đoạn 2011-2019, cao hơn mức tăng bình quân GDP (6,3%/năm) và có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các nước ASEAN-6 (giai đoạn 2011-2015).

- *Khu vực dịch vụ tiếp tục duy trì tỷ lệ đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ đóng góp GDP của khu vực dịch vụ trong tổng GDP tăng từ 36,94% (công nghiệp - xây dựng 32,13%) năm 2010 lên 42,64% (công nghiệp - xây dựng 34,49%) năm 2019.*

- *Chuyển dịch cơ cấu của khu vực dịch vụ theo hướng tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có tiềm năng, thế mạnh và tạo nền tảng cho sự phát triển chung của nền kinh tế, như: thương mại (tăng từ 8% năm 2010 lên 10,71% năm 2017); tài chính, ngân hàng (tăng từ 5,4 lên 5,47%); dịch vụ du lịch (3,61% lên 3,83%); giáo dục và đào tạo (2,33% lên 3,55%); cơ cấu một số ngành dịch vụ không được khuyến khích phát triển có xu hướng giảm như dịch vụ kinh doanh bất động sản.*

- *Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ tăng khá cao, đạt 8,39%/năm (giai đoạn 2011-2019), trong đó một số ngành có kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng khá cao như dịch vụ du lịch, đạt 10,39%/năm (giai đoạn 2011-2019).*

- *Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ có xu hướng tăng đều ở cả giai đoạn 2011-2019, đạt 7,5%/năm. Các doanh nghiệp dịch vụ chiếm*

trên 61% tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế và cũng tăng nhanh hơn so với doanh nghiệp thuộc ngành khác trong nền kinh tế.

- *Sự phát triển của khu vực dịch vụ đang thu hút lao động từ những ngành công nghiệp và nông nghiệp có NSLĐ thấp hơn. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động của nền kinh tế tăng từ 29,5% năm 2010 lên 35,9% năm 2019.*

Những hạn chế

- *Chất lượng dịch vụ thấp, năng lực cạnh tranh khu vực dịch vụ còn thấp, đã làm hạn chế sự cạnh tranh của khu vực dịch vụ và của nền kinh tế. Điều này thể hiện: (i) Trong lĩnh vực dịch vụ phân phối, việc tiêu thụ những mặt hàng sản xuất được trong nước còn rất khó khăn, chưa giải phóng được năng lực sản xuất; (ii) Sự cạnh tranh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng ngày càng gay gắt. Tuy nhiên, cạnh tranh chủ yếu về giá bán dịch vụ thay vì tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ; (iii) Chất lượng giáo dục - đào tạo và y tế còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước; (iv) Dịch vụ du lịch phát triển chưa xứng với tiềm năng.*

- *Mặc dù tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn mức tăng trưởng GDP, nhưng độ chênh giữa tốc độ tăng trưởng giữa các ngành dịch vụ và tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng giảm. Giai đoạn 2006-2010, tăng trưởng các ngành dịch vụ đạt 10,8%/năm, gấp 1,7 lần mức tăng trưởng GDP (6,3%/năm); giai đoạn 2011-2019, tăng trưởng các ngành dịch vụ là 6,9%/năm, gấp 1,1 lần mức tăng trưởng GDP (6,3%/năm).*

- *Cơ cấu của ngành dịch vụ còn thiên về các ngành dịch vụ truyền thống và tiêu dùng cuối cùng; các ngành dịch vụ mang tính chất “động lực” hay “xương sống” hay “huyết mạch” của nền kinh tế, như: tài chính - tín dụng, khoa học, công nghệ và giáo dục - đào tạo còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Điều đáng lưu ý là cơ cấu một số ngành dịch vụ giảm, như: thông tin và truyền thông (giảm từ 0,92% năm 2010 xuống 0,69% năm 2017); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (giảm từ 1,30% xuống 1,28%).*

- *Việt Nam là nước nhập siêu dịch vụ, giá trị nhập siêu dịch vụ duy trì từ 2,461 tỷ USD năm 2010 lên 2,5 tỷ USD năm 2019. Kim ngạch xuất khẩu dịch vụ khá hạn chế, chiếm khoảng 3,6% tổng giá trị xuất khẩu dịch vụ của ASEAN-6 năm 2016. Trong đó, một số ngành dịch vụ có tiềm năng xuất khẩu, nhưng tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của các dịch vụ này thấp (dịch vụ bưu chính viễn thông tăng 2,42%/năm) và có xu hướng giảm (dịch vụ tài chính giảm 0,45%/năm).*

- *Các doanh nghiệp dịch vụ có quy mô còn nhỏ, chuyên môn hóa thấp và hoạt động trong một môi trường cạnh tranh chưa cao. Năng lực cung ứng dịch vụ, năng lực cạnh tranh và năng lực kết nối giữa Việt Nam với khu vực và thế giới còn nhiều hạn chế.*

- *Mức độ tham gia của tư nhân trong phát triển dịch vụ còn thấp, chưa xứng với tiềm năng; một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng, các doanh nghiệp nhà nước vẫn chiếm vị thế độc quyền hoặc chi phối.*

- Ngành dịch vụ đang tạo ra nhiều việc làm, song tỷ trọng trong tổng việc làm của toàn bộ nền kinh tế vẫn thấp. Cơ cấu ngành dịch vụ của Việt Nam năm 2017 là 34,1% (so với mức bình quân 40,9% của khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2007).

- NSLĐ của ngành dịch vụ cao hơn năng suất của nền kinh tế, song còn thấp so với các nước trong khu vực; tốc độ tăng NSLĐ khu vực dịch vụ còn chậm, đạt 3,33%/năm (giai đoạn 2011-2019).

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU VỰC DỊCH VỤ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2021-2030

Quan điểm phát triển

(1) Phát triển lĩnh vực dịch vụ nhanh đi đôi với hiệu quả, bền vững, đảm bảo các dịch vụ cơ bản với chất lượng ngày càng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước, hướng tới hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại.

(2) Phát triển các ngành dịch vụ trên cơ sở không ngừng cải cách hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch.

(3) Phát triển các lĩnh vực dịch vụ, phù hợp với các giai đoạn phát triển kinh tế và tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước; huy động mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân¹.

(4) Phát triển dịch vụ trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế, không ngừng sáng tạo, tận dụng hiệu quả thành tựu khoa học, công nghệ trong thời đại Cách mạng Công nghiệp 4.0 để tiến nhanh, bắt kịp các quốc gia trên thế giới. Ưu tiên tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao.

(5) Phát triển, hội nhập trong lĩnh vực dịch vụ đi đôi với bảo đảm nền kinh tế độc lập, tự chủ và an toàn xã hội, an ninh quốc gia; mở cửa các ngành dịch vụ gắn với bảo vệ hiệu quả các ngành kinh tế trong nước. Không ngừng phát huy nội lực, coi nội lực là cơ sở để hội nhập tích cực, chủ động, hiệu quả trong lĩnh vực dịch vụ².

Mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát

Phát triển khu vực dịch vụ trở thành lĩnh vực chủ chốt chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế³ với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh ngày càng cao (hoặc ngang bằng với nhóm các quốc gia phát triển nhất trong ASEAN), phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ đạt 7%-8% (cao hơn tốc độ tăng trưởng dự kiến của nền kinh tế), với tỷ trọng của ngành dịch vụ chiếm khoảng 50% GDP toàn bộ nền kinh tế vào năm 2030.

Giai đoạn 2030-2050, tốc độ tăng trưởng ngành dịch vụ tiếp tục cao hơn tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 60% GDP của toàn bộ nền kinh tế.

Định hướng phát triển

- Đẩy mạnh cải cách thể chế, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Đẩy mạnh tái cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng Công nghiệp 4.0, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế, giáo dục, giao thông vận tải, logistics, thương mại, du lịch... Duy trì tốc độ tăng trưởng các ngành dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP; tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GDP của cả nước.

- Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh, như: dịch vụ phân phối, dịch vụ xây dựng, khách sạn, nhà hàng, du lịch, viễn thông, tài chính - ngân hàng, dịch vụ logistics, giáo dục và đào tạo, chăm sóc y tế, các loại dịch vụ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, hình thành một số trung tâm dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh tầm khu vực và quốc tế.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên thị trường nội địa, khu vực và quốc tế; đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng lĩnh vực dịch vụ, tăng cường sự hợp

¹ Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 03/06/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã xác định: "Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế"; Dự thảo phương hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 xác định, có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp với tỷ trọng đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP đạt 60%-65%.

² Các quan điểm (4) và (5) đề xuất trên cơ sở tham khảo dự thảo Văn kiện Đại hội XIII và Nghị quyết số 24/2016/QH14, ngày 08/11/2016 về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020.

³ Các nền kinh tế phát triển thường có tỷ trọng dịch vụ chiếm 70%-80% GDP.



Giới đoạn 2011-2019, giá trị xuất khẩu dịch vụ tăng bình quân 6,7%-6,8%/năm

tác giữa các lĩnh vực dịch vụ để cùng cạnh tranh và phát triển.

- Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân và từng bước hội nhập quốc tế.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cần được ưu tiên bố trí cho việc phát triển, củng cố, nâng cấp, hiện đại hóa có trọng điểm kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng biển, bưu chính viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng. Hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật hiện đại cho các ngành dịch vụ chủ yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh trong nước, quốc tế và phục vụ ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và tiêu dùng của nhân dân.

- Mở cửa thị trường dịch vụ theo cam kết quốc tế, tăng cường công tác vận động, xúc tiến đầu tư nước ngoài vào ngành dịch vụ. Tiến hành mạnh mẽ việc cổ phần hóa, tổ chức hoạt động kinh doanh theo các mô hình mới có hiệu quả để huy động nguồn lực của toàn xã hội

cho đầu tư, phát triển dịch vụ. Trước hết là ở các ngành: bảo hiểm, ngân hàng, du lịch, vận tải hành khách và hàng hóa, bưu chính viễn thông, kinh doanh bất động sản, bán buôn, bán lẻ hàng hóa và một số ngành khác.

- Khảo sát, đánh giá sức cạnh tranh của từng lĩnh vực dịch vụ hiện tại và trong tương lai, phân loại các dịch vụ cần được bảo hộ, các lĩnh vực loại trừ tạm thời, loại trừ hoàn toàn cho việc mở cửa các ngành dịch vụ và dành đãi ngộ quốc gia, tối huệ quốc cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hài hòa (giữa các vùng, miền); hiện đại, tăng trưởng nhanh và bền vững gắn với nâng cao uy tín, chất lượng sản phẩm dịch vụ của Việt Nam, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân trong nước và yêu cầu cạnh tranh, hội nhập quốc tế.

NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

(1) *Đẩy mạnh cải cách thể chế, hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển các ngành dịch vụ.* Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách và khung khổ pháp lý cho việc phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại, hội nhập. Không ngừng xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một cách toàn diện, theo kịp thực tiễn phát triển của các mô hình và hoạt động dịch vụ, nhất là đối với các ngành dịch vụ có hàm lượng ứng dụng khoa học, công nghệ cao, thay đổi nhanh chóng và có vị trí quan trọng trong nền kinh tế số, như: thương mại điện tử, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cung cấp trực tuyến các

dịch vụ công liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các thủ tục hành chính công.

(2) *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực dịch vụ, đáp ứng yêu cầu hiệu quả, cạnh tranh và hội nhập của các ngành dịch vụ.* Nâng cấp các cơ sở đào tạo trong nước và liên kết với nước ngoài để đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho ngành dịch vụ ít nhất có kỹ năng và trình độ chuyên môn tương đương với nhân lực của các quốc gia trong khu vực. Đồng thời, xây dựng cơ chế chính sách linh hoạt để đào tạo, tuyển dụng, thu hút nhân tài, chuyên gia cao cấp; xây dựng và triển khai các chương trình tập huấn nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý và chương trình chuyên sâu cho đội ngũ cán bộ chuyên trách về các lĩnh vực dịch vụ, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại, du lịch, logistics...

(3) *Phát triển, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển các ngành dịch vụ.* Quy hoạch, xây dựng, hiện đại hóa và vận hành hiệu quả hệ hạ tầng thiết yếu cho phát triển dịch vụ, nhất là các ngành dịch vụ ưu tiên ở khu vực đô thị, vùng đồng bằng và ven biển; xây dựng khung các công trình kiến trúc và nền tảng kỹ thuật số dùng chung cho các mô hình kinh doanh trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại điện tử, logistics... Phát triển các sản phẩm, giải pháp công nghệ số và hỗ trợ doanh nghiệp triển khai ứng dụng ở từng công đoạn của chu trình kinh doanh; các dịch vụ tích hợp dựa trên công nghệ tiên tiến, như: công nghệ thẻ thông minh, công nghệ blockchain, công nghệ nhận dạng đối tượng, mã vạch.

(4) *Phát triển doanh nghiệp; nâng cao vai trò, đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân vào phát triển các ngành dịch vụ.* Xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân khởi nghiệp, nhất là khởi nghiệp bằng các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số.

(5) *Tăng cường phối hợp, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quá trình thực hiện Chiến lược.* Các bộ, ngành có thẩm quyền quản lý trực tiếp các ngành dịch vụ phối hợp chặt chẽ, nắm bắt thông tin và theo sát tình hình, dự báo những chuyển biến lớn trong phát triển các ngành dịch vụ. Từ đó, đề xuất kế hoạch, chiến lược, giải pháp phát triển phù hợp nhằm tận dụng những cơ hội và hạn chế các thách thức trong phát triển các ngành dịch vụ. Tăng cường sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành dịch vụ với nhau và giữa ngành dịch vụ với các ngành kinh tế khác trong quá trình thực hiện Chiến lược.

(6) *Tận dụng bối cảnh quốc tế; phát huy lợi thế của mở cửa, hội nhập, vị trí địa lý để tăng cường kết nối, phát triển các ngành dịch vụ.* Tăng cường sự tham gia của Việt Nam vào các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ.

(7) *Tuyên truyền nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân và xã hội về nội dung Chiến lược.* Việt Nam đang chuẩn bị bước vào thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 với bối cảnh mới, cơ hội và những khó khăn, thách thức mới. Ở trong nước, thế và lực của nền kinh tế Việt Nam đã khác xa so với 10 năm trước - thời điểm bắt đầu triển khai thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam đến năm 2020. Độ mở của nền kinh tế đã gia tăng đáng kể trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Trong khi đó, bối cảnh khu vực, quốc tế đã và đang có những thay đổi mạnh mẽ. Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh chóng trên toàn thế giới và tác động sâu sắc tới mọi quốc gia, mọi lĩnh vực đời sống xã hội nói chung và lĩnh vực dịch vụ nói riêng. Chủ nghĩa bảo hộ đã gia tăng dẫn đến các tranh chấp, cò xát thương mại ngày càng thường xuyên, nghiêm trọng. Chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc có nguy cơ kéo dài và lan rộng sang các lĩnh vực tài chính, công nghệ, thông tin...

Trong bối cảnh nêu trên, giai đoạn 2021-2030, Việt Nam vẫn kiên định cải cách, mở cửa, hội nhập quốc tế và xác định đẩy mạnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 vào các lĩnh vực của nền kinh tế để phát triển, hiện đại hóa đất nước. Trong đó, dịch vụ tiếp tục là một trong những lĩnh vực then chốt, có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của đất nước thập kỷ tới. Với định hướng và giải pháp nêu trên, khu vực dịch vụ sẽ là trụ cột quan trọng trong việc thực hiện thành công Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đưa đất nước Việt Nam lên một tầm cao mới. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thống kê (2019). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2019*
2. Nguyễn Anh Bắc (2015). Năng suất lao động ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 5(90)
3. Báo điện tử Chính phủ (2019). *Toàn cảnh "bức tranh" năng suất lao động Việt Nam*, truy cập từ <http://baohinhphu.vn/Kinh-te/Toan-canhh-buc-tranh-nang-suat-lao-dong-Viet-Nam/372323.vgp>